

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2026/DS-ST

Ngày: 15/9/2026

*“V/v tranh chấp về dân sự chia thừa kế;
yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Gót
Ông Lê Quang Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Khuyên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thuyền – Kiểm sát viên

Trong các ngày 10/9/2026 và 15/9/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2025/TLST-DS ngày 01/4/2025, về việc *“Tranh chấp về dân sự chia thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 656/2026/QĐXXST-DS ngày 24/8/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị Huệ E, sinh năm 1960 (đã chết ngày 27/6/2026);

Địa chỉ: Số D, tổ B, khu phố H, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1/ Ông Lê Thành S, sinh năm 1954; (chồng);

Địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường C, tỉnh Đồng Tháp

2/ Bà Lê Hồng C, sinh năm 1977, (con);

Địa chỉ: Số A, khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp

3/ Ông Lê Thành H, sinh năm 1981, (con);

Địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường C, tỉnh Đồng Tháp

4/ Ông Lê Thanh P, sinh năm 1983, (con);

Địa chỉ: Số H, Phan Thị H1, phường C, tỉnh Đồng Tháp

5/ Ông Lê Hoàng V, sinh năm 1986, (con)

Địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường C, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện theo ủy quyền của ông S, bà C, ông H, ông V là ông Lê Thanh P, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số H, P, phường C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Mai Ngọc Ú, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ E, khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982;

Địa chỉ liên hệ: Số B, đường T, phường C, Đồng Tháp (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Mai Thị G, sinh năm 1943; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, khu phố H, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Ông Mai Thanh N, sinh năm 1960; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ E, khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Ông Phan Văn B, sinh năm 1950; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ G, khu phố T, phường C, Đồng Tháp.

4/ Bà Phan Thị Bé N1, sinh năm 1974; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ G, khu phố T, phường C, Đồng Tháp.

5/ Ông Phan Thanh N2, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ G, khu phố T, phường C, Đồng Tháp.

6/ Ông Phan Thanh N3, sinh năm 1982; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ G, khu phố T, phường C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông N3, ông N2: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: Số H, Phan Thị H1, phường C, Đồng Tháp

7/ Văn Phòng C2; Địa chỉ: số B, đường N, xã M, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt)

Người đại diện: ông Huỳnh Việt T1 – Trưởng Văn phòng.

8/ Ông Hồ Phú Đ, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số H, đường N, khu phố T, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

9/ Bà Mai Thanh N4, sinh năm 1982; Địa chỉ: số B, Tổ E, khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

10/ Bà Phan Thùy D, sinh năm 1996; Địa chỉ: Tổ E, khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

11/ Ông Lê Thanh P, sinh năm 1983; (Có mặt)

Địa chỉ: Số H, Phan Thị H1, phường C, tỉnh Đồng Tháp

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Mai Thị Huệ E (đã chết), có người đại diện theo ủy quyền của những*

người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Huệ E là ông Lê Thanh P trình bày:

Ông Mai Ngọc C1 (sinh năm 1919, mất năm 03/2/2013) và bà Lê Thị K (sinh năm 1923, mất 19/10/2005), 02 cụ có với nhau 5 người con ruột, không có con nuôi, con riêng là: 1/ Bà Mai Thị G, 2/ Mai Thanh N, 3/ Mai Hiền T2, 4/ Mai Thị Huệ E, 5/ Mai Ngọc Ú.

Đối với bà Mai Hiền T2, sinh năm 1953; Đã chết ngày 23/01/2017 Người thừa kế của bà T2 gồm có: Chồng và các con của bà Mai Hiền T2 gồm:

Chồng là ông Phan Văn B; Con là bà Phan Thị Bé N1, sinh năm 1974; Phan Thông N5, sinh năm 1977; Phan Thanh T3, sinh năm: 1981 (Đã chết ngày 23/02/2021 (không có chồng con)); Phan Thông N6, sinh năm 1982.

Năm 1994, cụ K được cha mẹ cho phần đất theo Tờ bản đồ số 4, số thửa 419, với diện tích là 9600m² tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 545932; vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01309 QSDĐ/T1 do U (nay là thành phố C), tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/01/1994.

Phần đất này nay thuộc số thửa 768, Tờ bản đồ số 29; với diện tích đo đạc thực tế theo thẩm định của Tòa án và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XVIII là 9.402,6m², đất tại phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Trên đất không có tài sản, không có công trình kiến trúc, đất chuyên trồng lúa nước.

Phần đất này ông C1, bà K quản lý sử dụng đất từ năm 1994 đến ngày 19/10/2005 bà K chết, ông C1 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này đến ngày 03/02/2013 ông C1 chết. Phần đất này ông bà không để lại di chúc, nhưng lúc còn sống ông bà có căn dặn là không được bán phần đất này mà để sử dụng chung mỗi đứa được làm ruộng 01 năm, riêng thằng Đ1 (tức là ông Mai Thanh N) được làm 02 năm liên tục do cúng giỗ ông bà. Đến lượt ai làm nêu không làm thì cho con cháu đứa nào nghèo thì cho làm.

Phần đất ông Mai Thanh N và Mai Ngọc Ú quản lý và thực hiện theo lời ông bà ngoại của ông P (ông C1, bà K)

Đến ngày mừng 09/10/2022 (nhằm ngày giỗ bà ngoại) sau khi dùng cơm gia đình thì ông N có bàn việc phân chia thửa đất này.

Theo lời ông Ú nói “thửa đất này có năm công mấy sáu công đất”.

Ông N nói “khi tía còn sống nói cho tao làm 2 năm thì qui ra tao được 2 công đất phần còn lại 4 công thì những người còn lại người 01 công”.

Riêng bà G nói không nhận phần đất này và phần của bà sẽ để lại cho N để cúng giỗ ông bà.

Về phần bà Huệ E có nói nếu bán đất thì phần bà H2 Em lấy lại.

Ông N đề xuất bán hết phần đất này cho Xuân T4 (người ngoài gia đình) với giá 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng)/1 công đất.

Sau đó ông Ú nói sẽ mua lại hết phần đất này và sẽ thối tiền cho từng người theo thỏa thuận. Lúc này bà Huệ E nói nếu để cho Ú thì bà Huệ E chỉ lấy 400.000.000 đồng/1 công đất thôi, sau đó bên Bé N1 (là con của bà T2 đã chết)

thì bên Bé N1 cũng đồng ý bán lại phần đất thừa kế cho ông Ú cũng với giá 400.000.000 đồng/1 công đất.

- Sau đó thống nhất sau khi làm giấy sang tên đất cho Ú thì ông Ú thối tiền sau theo thỏa thuận. Qua buổi nói chuyện trao đổi các bên đều thống nhất là ông Ú sẽ trả cho ông N 500.000.000 đồng/1 công đất (phần ông N là 2 công và bà G cho 1 công, tổng cộng là 3 công), về phần bà Huệ E và bà T2 là 400.000.000 đồng/1 công đất và sau đó thuê dịch vụ bên ngoài để làm thủ tục sang tên đất cho Ú. Về thủ tục thì ông Ú nói các anh chị ký Văn bản thỏa thuận không nhận di sản thừa kế để sang tên cho ông Ú đến khi có sổ mới sang tên cho ông Ú rồi sẽ trả phần tiền lại cho từng người theo thỏa thuận (do anh em trong nhà tin tưởng nhau nên chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ gì).

Đến ngày 28/02/2024, phía bên dịch vụ thông báo cho ông Ú nộp thuế và nộp lại hồ sơ cho một cửa Văn phòng Q sau 7 ngày sẽ cấp lại sổ mới. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày 28/02/2024, ông Ú đến nhà bà Huệ E thông báo là hồ sơ sang tên đất cho Ú đã coi như xong rồi, vài hôm nữa là có sổ đất mới và nói với bà Huệ E là “đất ngoài thị trường bị đóng băng nên khó mua bán gì được, đất ở gần bên mới bán giá có 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), nên phần đất bà Huệ E ông Ú chỉ đồng ý trả 200.000.000 đồng, riêng ông N5 còn nợ nần đang khổ nên ông Ú cho 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Bà Huệ E không đồng ý vì không đúng thỏa thuận ban đầu.

Chiều ngày 28/02/2024, bà Huệ E liên hệ với bên dịch vụ làm giấy đất và yêu cầu giữ hồ sơ nộp thuế lại, không nộp lại cho một cửa Chi nhánh văn phòng Q do sự việc phát sinh tranh chấp.

Sáng ngày 29/02/2024 bà H2 Em điện thoại báo cho ông Ú không đồng ý lấy tiền do ông Ú đưa tiền không đúng theo thỏa thuận ban đầu và yêu cầu Ú tách sổ đất cho mỗi người 1 công theo thỏa thuận thừa kế. Ông Ú đồng ý tách đất và nói mỗi người chỉ được ngang 5 m x 351,58 m (chiều dài đến hết đất), Ú nói mọi chi phí tách thửa bà Huệ E chịu hết, bà Huệ E đồng ý thì ông Ú đổi ý nói giờ hủy văn bản di sản thừa kế, để ông Ú quản lý hết đời rồi ai làm gì làm. Sau đó ông Ú né tránh không gặp nữa, gia đình bà Huệ E thỏa thuận với ông Ú rất nhiều lần theo nhiều hướng nhưng không thành.

Ngày 21/5/2024, ông P gọi điện thoại cho ông Ú để bàn bạc việc tách thửa đất và thống nhất tách thửa đất lại phần đất thừa kế của bà Huệ E với diện tích $4,45\text{m} \times 351,58\text{m} = 1.564,53 \text{ m}^2$ và phần thừa kế của Phan Thị Bé N1, Phan Thông N5 với diện tích $2,22\text{m} \times 351,58\text{m} = 780,51 \text{ m}^2$. Ông Ú cũng đồng ý nhưng sau cùng cũng không đến khi hẹn cấm trụ đá vì không thỏa thuận được vị trí đất chia.

Bà Huệ E thống nhất chia phần đất này thành 6 phần. Riêng ông N được nhận 2 phần (trong đó 1 phần cúng giỗ ông bà). Mỗi người còn lại được nhận 1 phần.

Bà Huệ E yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 được lập tại Văn Phòng C2 về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà Lê Thị K đề

lại là phần đất thuộc thửa số 419, Tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 768, tờ bản đồ số 44), đo đạc thực tế 9.402,6m² (khi làm thủ tục thừa kế), tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 545932; vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01309 QSDĐ/T1 do U, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/01/1994 là vô hiệu. **Lí do:** khi ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024, có thỏa thuận miệng bên ngoài là bán phần đất thừa kế của bà Huệ E cho Ú với giá trị 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng)/1 công đất nhưng Ú tự ý phá dỡ thỏa thuận hạ giá 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng)/1 công đất nên bà Huệ E không đồng ý nhận tiền; Khi họp gia đình ông Ú cố ý nói không đúng diện tích đất để khi phân chia sai lệch nhằm hưởng lợi về mình 1.800m² (ông Ú nói chỉ có 6 công đất, trong khi diện tích đất này tính theo công tầm lớn thì cũng tương đương hơn 7 tầm lớn). Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 được lập tại Văn Phòng C2 có nhiều sai sót về nội dung và pháp lý nên không có hiệu lực trước pháp luật; cụ thể là ghi sai ngày/tháng/năm sinh theo Căn cước công dân các Ông/bà Nhị, N5 và ghi sai ngày cấp Căn cước công dân của N1, sai ngày tháng năm sinh của N5, N5 nay đã được cấp đổi lại thẻ căn cước mới nên thẻ căn cước công dân cũ không còn hiệu lực trước Pháp luật (nội dung này cũng sai trong Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế được ghi ngày 13/11/2023 của ông Phan Văn B). Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này cũng thiếu tên cha mẹ của ông Mai Ngọc C1.

2. Yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, di sản thừa kế là phần đất bà Lê Thị K để lại. Bà Huệ E yêu cầu Tòa án chia phần đất này thành 6 phần. Bà Huệ E được 1,5 kỷ phần là hiện vật (gồm bà Huệ E được nhận một phần thừa kế, là phần đất mà bà được hưởng thừa kế và nửa kỷ phần bà Hiền T2 để lại do bà Huệ E đã mua lại của ông N5, ông N6. Nay ông N5, ông N6 cũng đã có đơn đồng ý tặng lại phần của ông N5, ông N6 cho bà Huệ E.

3. Hủy Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế được ghi ngày 13/11/2023 của ông Phan Văn B là người kê khai được UBND xã T chứng thực số 1209 quyền số 01/2023-SCT-CK, ĐC chứng thực ngày 13/11/2023 do có sai sót thông tin của N1, N5 nhưng không thể sửa đổi được.

Nay thống nhất chia theo diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ thực tế hiện nay của Tòa án và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XVIII. Thống nhất việc thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp là 400.000.000 đồng/1.300m².

** Bà Nguyễn Thị Thanh T, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Mai Ngọc Ú trình bày:*

Việc di sản và hàng thừa kế thì ông Ú không có ý kiến, như trình bày của nguyên đơn. Việc chia di sản làm 6 phần anh chị em thống nhất. Các anh chị em thống nhất giá mỗi 1 công đất là 200.000.000 đồng. Nay ông Ú thống nhất trả tiền phần của bà Huệ E như thỏa thuận trước đây là 400.000.000 đồng/1 kỷ phần. Việc yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thì ông Ú không đồng ý vì anh chị em tự nguyện, không ai ép buộc, các anh chị em khác không ai có ý kiến gì,

đã sang tên cho ông Ú đứng tên quyền sử dụng đất, ông Ú đã nộp thuế xong, nhưng do ông P ngăn chặn không cho ông Hồ Phú Đ là người được thuê làm dịch vụ nộp biên lai thuế cho cơ quan làm thủ tục nên mới chưa thực hiện xong việc sang tên đất cho ông Ú (ông Ú không có yêu cầu ông P hay ông Đ trả lại số tiền thuế đã nộp, nếu có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác). Đối với ông N5, ông N6 đã ký tên đồng ý tặng cho ông Ú phần thừa kế, nên ông N5, N6 không có quyền bán lại, cho lại phần thừa kế cho bà Huệ E (Ông Ú đã đưa phần của N6 là 100.000.000 đồng cho bà N1 nhận, nhưng ông Ú thống nhất trong vụ án này không yêu cầu ai phải trả lại số tiền này, nếu có yêu cầu ông Ú sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác).

Đối với chứng cứ ông P xuất trình là Vi bằng ghi âm giọng nói của ông Ú, ông Ú không thống nhất Vi bằng này, vì thời điểm này bà Huệ E không có ủy quyền cho ông P đi trao đổi với ông Ú. Trong nội dung của Vi bằng cũng thể hiện ông Ú và ông P chỉ nói qua lại, không thỏa thuận được.

Thống nhất diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ thực tế hiện nay của Tòa án và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XVIII. Thống nhất việc thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp là 400.000.000 đồng/1.300m².

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Thanh N, bà Mai Thị G trình bày:* Anh em có thỏa thuận để lại phần đất cho ông Ú được hưởng như Văn bản phân chia di sản ngày 10/01/2024 đã thỏa thuận. Ông N, bà G đồng ý tặng cho phần của mình cho ông Ú rồi nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B trình bày:* Theo Văn bản phân chia di sản ngày 10/01/2024, ông đã đồng ý tặng cho phần hưởng của mình cho ông Ú rồi nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Bé N1 trình bày:* Theo Văn bản phân chia di sản ngày 10/01/2024, bà đã đồng ý tặng cho phần hưởng của mình cho ông Ú rồi nên không có yêu cầu gì trong vụ án này

Phần của bà N1, ông N6 đã nhận đủ của ông Ú 200 triệu đồng (bà N1 đã nhận số tiền 200 triệu từ con của ông Ú là Mai Thanh N4 và giao lại cho ông N6 100 triệu đồng). Bà N1 không có nhận số tiền nào từ ông P.

** Quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh N3 và Phan Thanh N2, tại phiên tòa có đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thanh P trình bày:*

Ông N3, ông N2 là con bà T2. Bà T2 chết thì hàng thừa kế của bà T2 là cha Phan Văn B, chị là Phan Thị Bé N1, ông Phan Thanh N2, em Phan Thanh T3 (chết không có chồng con), Phan Thanh N3.

Phần thừa kế của bà T2 ông N2 đã thống nhất bán lại ½ cho bà Huệ E (phần tiền 200.000.000 đồng này ông N2 có làm biên nhận với P, là phần của ông N2, N1 vì thời điểm này chị N1 nói cho ông N2 toàn quyền quyết định); nhưng nay 4 người trong hàng thừa kế của bà T2 đã chia làm 4 phần, nên phần của ông N2 bán lại cho bà Huệ E là 100 triệu đồng, số tiền 100 triệu đồng còn lại là ông N2 mượn của ông P không liên quan vụ án này); ½ phần còn lại đã thỏa thuận bán cho ông Ú (ông N2 nghe nói ông Ú đã đưa tiền cho ông B nhận).

Ông Ú cho rằng ông N3 nhận từ ông Ú số tiền 200 triệu thì ông N3 không đồng ý. Ông không có nhận số tiền nào từ ông Ú hay chị N4, chị D. Ông Ú không thực hiện việc trả giá trị theo thỏa thuận và nói không đúng về diện tích đất được chia. Do đó ông N3, ông N2 yêu cầu độc lập:

1. Hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 được lập tại Văn Phòng C2 lý do Văn bản thỏa thuận được xác lập giả tạo nhằm che dấu giao dịch mua bán đất, ông Ú thực hiện hai hành vi lừa dối trong giao dịch này: Là lừa dối ông N3, ông N2 ký Văn bản thỏa thuận từ chối di sản nếu thực hiện đúng phải là Hợp đồng chuyển nhượng và lừa dối chiếm đoạt 300 m² đất. Ông N3, ông N2 không tự nguyện từ chối di sản, mà thực chất là chuyển nhượng phần thừa kế có nhận tiền 400 triệu đồng/1 công đất được thỏa thuận trước khi ký văn bản thỏa thuận. Mục đích và nội dung giao dịch thỏa thuận vi phạm pháp luật, thực tế là các chủ thể ký công chứng tại nhà riêng và nhiều thời điểm khác nhau nhưng công chứng viên ghi công chứng tại trụ sở và cùng một thời điểm.

2. Đề nghị Tòa tuyên không công nhận giá trị pháp lý đối với Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế được ghi ngày 13/11/2023 của ông Phan Văn B là người kê khai được UBND xã T chứng thực số 1209 quyền số 01/2023-SCT-CK,ĐC chứng thực ngày 13/11/2023: do sai sót thông tin cá nhân của N1 và N2. Lỗi sai sót này các bên không tự thỏa thuận đính chính được (sai sót này cũng trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024)

3. Yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, di sản thừa kế là phần đất bà Lê Thị K để lại theo Tờ bản đồ số 29, số thửa 768, với diện tích là 9.469,2m² (đo đạc thực tế khi làm thủ tục thừa kế) tại phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Ông N3 yêu cầu Tòa án chia phần đất này thành 6 phần là $9.469\text{m}^2/6=1.578,17\text{m}^2$.

Ông N3 yêu cầu Tòa án chia phần đất này thành 6 phần là $9.469\text{m}^2/6=1.578,17\text{m}^2$.

Phần đất thừa kế ông N3, ông N2 được hưởng mỗi người là 1/4 phần của bà T2 với diện tích $1,11\text{m} \times 351,58\text{m} = 392,25 \text{ m}^2$. Ông N3, ông N2 mong muốn được nhận mỗi người một phần thừa kế là hiện vật, cụ thể là phần đất có diện tích 392 m² (đã làm tròn). Ông N3, ông N2 thống nhất giao lại phần thừa kế của ông N3, ông N2 cho bà Huệ E. Về chi phí ông N3, ông N2 đồng ý chi trả tất cả thuế phí đầy đủ theo quy định pháp luật.

Nay thống nhất chia theo diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ thực tế hiện nay của Tòa án và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XVIII. Thống nhất việc thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thanh N4 trình bày:*

Ngày 05/6/2024, bà có chuyển khoản vào tài khoản của Phan Thùy D số tiền 100 triệu đồng là tiền ông Ú tặng cho ông N3, vì ông N3 đã tặng cho phần di sản của ông N3 cho ông Ú.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thùy D trình bày:*

Ngày 05/6/2024, bà có nhận số tiền 100 triệu đồng do bà N4 (con ông Ú) chuyển khoản vào tài khoản của bà, bà đã đưa số tiền này lại cho ông N3 vì ông N3 đã tặng cho phần di sản của ông N3 cho ông Ú.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Phú Đ trình bày:*

Vào khoảng tháng 8/2023, ông Đ có nhận làm hồ sơ thừa kế cho ông Ú, quá trình làm hồ sơ các thành viên được nhận thừa kế đều có ký tên vào hồ sơ, không có ý kiến gì thêm. Ông Đ là người nộp trực tiếp hồ sơ đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo thỏa thuận phân chia di sản.

Sáng ngày 28/02/2024, ông đã nhận tiền của ông Ú để nộp thuế trong buổi sáng. Đến khoảng 13 giờ 35 phút, ông nhận được điện thoại từ ông Lê Thanh P kêu không nộp biên lai thuế vì sự việc có tranh chấp do ông Ú không chịu đưa tiền theo thỏa thuận.

Ngày 02/4/2024, bà N4 (con gái ông Ú) điện thoại cho ông Đ nhờ hỗ trợ chia thừa đất thành 6 phần. Đến ngày 04/4/2024, ông Đ có gửi bản thảo chia thừa đất thành 6 phần cho bà N4 tham khảo.

Đến ngày 25/05/2024, ông P có nhờ ông Đ làm Biên bản thỏa thuận phân chia lại phần đất và cùng ông P đến nhà ông Mai Ngọc Ú để ký lại nhưng ông Ú không ký Biên bản thỏa thuận như đã nêu trên (Hôm đó ông P có ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa ông P, ông Ú và ông Đ).

Từ ngày 26/5/2024 đến nay, ông Đ không được biết gì thêm.

Ngoài ra, theo quyền Vi Bằng số 387/2024/VB-TPL ngày 08 tháng 08 năm 2024 của Văn phòng T5 tại địa chỉ: Số B, đường N, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông P có đưa cho ông Đ đọc nội dung mà Thừa phát lại trích xuất và nghe đoạn ghi âm có tên “Hòa Tây” có thời lượng 11 phút 18 giây, được ông P ghi âm vào ngày 25/5/2024, ông Đ xác nhận trong đoạn ghi âm này giọng “Nam 3” là giọng nói của ông Đ, giọng “Nam 2” là của ông Lê Thanh P và giọng “Nam 1” là của ông Mai Ngọc Ú. Ngày 25/5/2024, ông P có nhờ ông Đ làm Biên bản thỏa thuận phân chia lại phần đất di sản của bà Lê Thị K để lại và cùng ông P đến nhà ông Mai Ngọc Ú để ký lại nhưng ông Ú không ký Biên bản thỏa thuận. Trong suốt cuộc nói chuyện giữa ông P và ông Ú, ông Đ chứng kiến từ đầu đến khi kết thúc. Đoạn ghi âm có tên “Hòa Tây” có thời lượng 11 phút 18 giây, được ghi vào ngày 25/5/2024 là đúng sự thật, không thêm bớt điều gì (Địa điểm cuộc nói chuyện là tại nhà của ông Ú).

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp:*

Quá trình giải quyết vụ việc của Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Huệ E.

+ Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 tại Văn phòng C2 vô hiệu phần thỏa thuận tặng cho của bà Huệ E, ông N2, ông N3.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị Huệ E về việc yêu cầu hủy Tờ khai mối quan hệ thừa kế của ông Phan Văn B lập ngày 13/11/2023.

+ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Huệ E đối với di sản là thửa đất 768, tờ bản đồ số 44 thành 06 kỷ phần, trong đó bà Huệ E được 01 kỷ phần và được nhận $\frac{1}{2}$ kỷ phần của bà T2 do ông N2, ông N3 tặng lại cho bà Huệ E.

Án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*tranh chấp về dân sự chia thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*” theo quy định tại khoản 5, 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại phường C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Mai Thị Huệ E trong quá trình giải quyết vụ án đã chết vào ngày 27/6/2026. Phía nguyên đơn đã cung cấp Tờ khai mối quan hệ thừa kế của bà Huệ E, xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huệ E là ông Lê Thành S (chồng); bà Lê Hồng C (con); ông Lê Thành H (con); ông Lê Thanh P (con); ông Lê Hoàng V (con).

[2.2] Về tư cách đương sự: Do phần đất tranh chấp cấp cho hộ bà Lê Thị K năm 1994. Theo xác nhận số 737/CAP ngày 03/4/2026 của Công an phường M thì năm 1994 không có thông tin lưu trữ tàng thư quản lý theo quy định, nên Hội đồng xét xử không xác định được trong hộ cấp đất gồm có những ai. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa cam kết di sản là của cha mẹ cụ Lê Thị K cho đất, không phải do vợ chồng cụ Lê Thị K – Mai Ngọc C1 tạo lập, con cháu trong gia đình cũng không có công sức đóng góp gì trong khối di sản, nếu có tên trong hộ chỉ thể hiện là ở chung hộ khẩu. Hiện nay cha mẹ của 02 cụ cũng không còn, chỉ còn con cái trong hàng thừa kế thứ nhất của 02 cụ, 02 cụ K – Chiêu có với nhau 5 người con ruột, không có con nuôi, con riêng. Do đó, căn cứ vào Điều 611, Điều 613 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015. Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K – Chiêu gồm: 1/ Bà Mai Thị G, 2/ ông

Mai Thanh N, 3/ bà Mai Hiền T2 (Đã chết ngày 23/01/2017, người thừa kế của bà T2 gồm: chồng: Phan Văn B, con: Phan Thị Bé N1, Phan Thanh N2, Phan Thanh N3); 4/ bà Mai Thị Huệ E (đã chết năm 2026, người thừa kế của bà Huệ E gồm: chồng Lê Thành S, các con: Lê Hồng C, Lê Thành H, Lê Thanh P, Lê Hoàng V) và 5/ ông Mai Ngọc Ú.

[2.3] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định di sản thừa kế là phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 545932; vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01309 QSDĐ/T1 do UBND thị xã U, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/01/1994, thửa đất số 419, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 768 tờ bản đồ số 44), đất tọa lạc tại phường M, tỉnh Đồng Tháp có diện tích được cấp là 9.600m², diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 9.402,6m².

[2.4] Về thời hiệu thừa kế: Cụ Mai Ngọc C1 (sinh năm 1919, mất năm 2013) và cụ Lê Thị K (sinh năm 1923, mất năm 2005), đến nay còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.5] Về người quản lý di sản thừa kế và hiện trạng tài sản hiện nay: Các đương sự trình bày từ lúc cụ K, cụ C1 mất thì các con luân phiên quản lý di sản, cho thuê để lấy hoa lợi mỗi người là 01 năm, riêng ông N được 02 năm. Hiện nay ông Mai Ngọc Ú đang quản lý di sản, đất hiện trồng lúa, trên đất không có cây trồng hay vật kiến trúc khác (chỉ có một số cây tạp, không có giá trị nên không tranh chấp)

[2.6] Về giá trị di sản: Các đương sự thống nhất giá trị di sản tranh chấp là 400.000.000 đồng/1.300m², tương đương 307.000 đồng/m².

[2.7] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất di sản được anh chị em trong gia đình thỏa thuận chia thành 6 kỷ phần (do ông N được 02 kỷ phần).

Nguyên đơn bà Huệ E yêu cầu được 01 kỷ phần và bà Huệ E được ông N3, ông N2 tặng cho lại kỷ phần của 02 ông được hưởng là ½ kỷ phần của bà Hiền T2, nên bà Huệ E được hưởng 1,5 kỷ phần, yêu cầu chia bằng hiện vật (chia đất).

Bị đơn ông Mai Ngọc Ú không thống nhất bà Huệ E được 1,5 kỷ phần mà chỉ đồng ý bà Huệ E được hưởng 01 kỷ phần, trước đây bà Huệ E đã đồng ý nhận 01 kỷ phần là 400.000.000 đồng, nay ông Ú đồng ý trả giá trị 01 kỷ phần cho bà Huệ E là 400.000.000 đồng, không đồng ý chia kỷ phần cho ông N2, ông N3, vì tất cả những người trong hàng thừa kế gồm có cả ông N2, ông N3 đã đồng ý ký văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 10/01/2024 tặng cho kỷ phần của ông N2, ông N3 cho ông Ú, nên ông N2, ông N3 không có quyền yêu cầu nhận kỷ phần của ông N2, ông N3 để tặng lại cho bà Huệ E.

- Ông P đại diện cho bà Huệ E không thống nhất, cho rằng trước đây bà H2 Em nghe ông Ú nói chỉ có 06 công đất tầm lớn (1 công là 1.300m²), bà H2 Em 01 kỷ phần là 01 công đất nên mới đồng ý kỷ phần của bà là 400.000.000 đồng, sau đó biết ông Ú không nói đúng sự thật là có 9 công đất (hơn 7 công tầm lớn), như vậy ông Ú đã lừa dối bà Huệ E, mặt khác sau khi ký văn bản phân chia di sản thì ông Ú cũng không đồng ý đưa 400.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn

yêu cầu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 được lập tại Văn Phòng C2 vô hiệu do có sai sót về mặt nội dung thỏa thuận, đồng thời ghi sai ngày/tháng/năm sinh theo Căn cước công dân. Cụ thể:

Theo Căn cước công dân các Ông/bà Gìn, N, Huệ E, Ú, Ba, N1, N2, N3 đều có đầy đủ ngày/tháng/năm sinh: Ghi đúng là Mai Thị G, sinh năm 01/01/1943; Mai Thanh N, sinh năm 30/10/1960; Mai Thị Huệ E, sinh năm 01/01/1960; Mai Ngọc Ú, sinh năm 15/05/1964; Phan Văn B, sinh năm 01/01/1950; Phan Thị Bé N1, sinh năm 01/01/1974; Phan Thanh N2, sinh năm 10/04/1977; Phan Thanh N3, sinh năm 01/01/1982.

Nhưng theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ghi sai toàn bộ ngày/tháng/năm sinh theo Căn cước công dân của những người nói trên: Ghi sai là Mai Thị G, sinh năm 1943; Mai Thanh N, sinh năm 1960; Mai Thị Huệ E, sinh năm 1960; Mai Ngọc Ú, sinh năm 1964; Phan Văn B, sinh năm 1950; Phan Thị Bé N1, sinh năm 1974; Phan Thanh N2, sinh năm 1977; Phan Thanh N3, sinh năm 1982. Tóm lại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản chỉ ghi năm sinh mà không ghi ngày sinh, tháng sinh thì theo quy định pháp luật được hiểu là sinh vào ngày 01 tháng 01 tức là ghi sai theo Căn cước công dân của những người có tên sau: Mai Thanh N, sinh năm 30/10/1960; Mai Ngọc Ú, sinh năm 15/05/1964; Phan Thanh N2, sinh năm 10/04/1977.

Trường hợp bà Phan Thị B1 Nhị theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ghi sai ngày cấp của Căn cước công dân là ngày 24/02/2022, ghi đúng là ngày 20/08/2021.

Trường hợp ông Phan Thanh N2 đã cấp đổi lại thẻ căn cước mới nên thẻ căn cước công dân cũ không còn hiệu lực trước pháp luật. Theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ghi sai ngày/tháng/năm sinh là 01/01/1977 theo thẻ căn cước công dân cũ, ghi đúng ngày/tháng/năm sinh là 10/4/1977 theo thẻ căn cước mới.

Đối với Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế được ghi ngày 13/11/2023 của ông Phan Văn B là người kê khai được UBND xã T chứng thực số 1209 quyền số 01/2023-SCT-CK, ĐC chứng thực ngày 13/11/2023 sai sót về ngày cấp Căn cước công dân bà Phan Thị Bé N1, ghi đúng là ngày 20/08/2021, nhưng theo Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế ghi sai ngày là 24/02/2022, ông Phan Thanh N2 đã cấp đổi lại thẻ căn cước mới nên thẻ căn cước công dân cũ không còn hiệu lực trước pháp luật, ghi sai ngày/tháng/năm sinh là 01/01/1977 theo ghi đúng ngày/tháng/năm sinh là 10/04/1977 theo thẻ căn cước mới, nên yêu cầu vô hiệu.

Các văn bản này vô hiệu, bà Huệ E yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 06 phần, trong đó bà Huệ E được 1,5 kỷ phần.

- Bị đơn ông Ú cho rằng không có lừa dối bà Huệ E, bà Huệ E đã đồng ý ký phần là 400.000.000 đồng rồi, nay ông Ú vẫn đồng ý đưa cho bà Huệ E số tiền 400.000.000 đồng, không đồng ý văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu, vì căn cứ Điều 57 Luật Công chứng 2014, bà Huệ E đã ký đồng ý tặng cho di sản cho ông Ú, ông Ú đã làm thủ tục đăng ký và nộp thuế xong, nhưng do ông Đ là

người được thuê làm dịch vụ không nộp biên lai thuê nên ông Ú mới chưa đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất được.

Bị đơn cho rằng Vi bằng thể hiện việc ghi âm các cuộc trò chuyện giữa anh P, ông Ú do bên nguyên đơn xuất trình, các đoạn ghi âm này là nói chuyện giữa ông Ú và anh P (con bà Huệ E), thời điểm ghi âm anh P chưa được bà H2 Em ủy quyền thỏa thuận với ông Ú, nên hai bên nói chuyện qua lại nhưng cuối cùng ông Ú đã phủ nhận các nội dung trao đổi (thể hiện ở trang 30 của Vi bằng là: *"mày kêu mẹ mày nói chuyện với tao chứ mày cứ mượn có, mượn có hoài tao nói nó lu bu lắm"*)

Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua trình bày của các bên và các tài liệu chứng cứ thể hiện, trước khi ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản, thì giữa những người trong hàng thừa kế có bàn bạc giao phần đất cho ông Ú hưởng với giá trị từng người hưởng khác nhau (bà Huệ E thỏa thuận nhận 400.000.000 đồng, kỷ phần bà T2 400.000.000 đồng...). Như vậy việc bà Huệ E, ông N2, ông N3 ký tặng cho di sản theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/01/2024, thực chất là thỏa thuận tặng cho có điều kiện theo Điều 462 Bộ luật dân sự năm 2015, do ông Ú vi phạm điều kiện tặng cho nên bà Huệ E, ông N3, ông N2 yêu cầu văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/01/2024 vô hiệu về phần của bà Huệ E, ông N3, ông N2 là có căn cứ theo quy định tại Điều 117, 118, 120, 122, 130 Bộ luật dân sự. Hiện nay theo công văn số 1995/CNVPĐKĐĐTĐTPCL-KTĐC ngày 03/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Q thì ông Ú cũng chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, căn cứ theo Điều 188 Luật Đất đai 2013 và Điều 503 Bộ luật dân sự 2015, thủ tục đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất của ông Ú chưa có hiệu lực do chưa được đăng ký vào sổ địa chính.

Do văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu một phần, nên di sản thừa kế của cụ K, cụ C1 được chia theo pháp luật. Do đó, yêu cầu của bà Huệ E, ông N2, ông N3 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể di sản chia thành 6 phần (do các đương sự thống nhất thỏa thuận ông N được 02 phần), bà Huệ E được 01 kỷ phần, ông N2, ông N3 mỗi người được $\frac{1}{4}$ kỷ phần do được hưởng kỷ phần của bà T2 là có căn cứ.

Do ông N2, ông N3 đồng ý tặng cho lại kỷ phần cho bà Huệ E, nên bà Huệ E được hưởng 1,5 kỷ phần. Đối với ông Ú được hưởng 4,5 kỷ phần do bà G, ông N, người thừa kế của bà T2 là ông B, chị N1 trình bày thống nhất theo văn bản thỏa thuận ngày 10/01/2024 đã đồng ý tặng cho kỷ phần của họ cho ông Ú, nay vẫn giữ nguyên thỏa thuận này.

Do nguyên đơn không thống nhất nhận giá trị di sản mà yêu cầu được nhận bằng hiện vật, cụ thể là chia quyền sử dụng đất. Căn cứ công văn số 498/KT.HT&ĐT ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường M thì diện tích đất được chia đảm bảo các điều kiện tách thửa, nên yêu cầu của bà Huệ E, ông N2, ông N3 yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (phần của ông N2, anh N3 tặng lại bà Huệ E) là có căn cứ.

- Về vị trí chia đất:

Theo kỹ phần của bà Huệ E được hưởng (gồm có cả phần của ông N2, ông N3 thì diện tích được chia khoảng hơn 6m ngang, dài theo cạnh dài của đất), nếu chia vị trí từ mốc M10 trên sơ đồ đo đạc thực tế qua thì đảm bảo hình thể đất phù hợp để sử dụng, nếu chia từ mốc M11 ngược lại, thì hình thể phần đất bị uốn cong, không phù hợp để sử dụng.

Do đó, Hội đồng xét xử xem xét kỹ phần của bà Huệ E vị trí từ mốc M10 đo qua đất M11, theo diện tích 01 kỹ phần được hưởng là $9.402,6\text{m}^2/6 = 1.567,1\text{m}^2 + \frac{1}{2}$ kỹ phần là $1567,1\text{m}^2/2 = 783,55\text{m}^2$. Tổng cộng: $1.567,1\text{m}^2 + 783,55\text{m}^2 = 2.350,65\text{m}^2$.

(Theo sơ đồ được bổ sung từ mốc M110 đến mốc D, C, A, B, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 trở về M10).

Diện tích đất còn lại ông Ú được hưởng.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huệ E, ông N2, ông N3 yêu cầu hủy Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế được ghi ngày 13/11/2023 của ông Phan Văn B là người kê khai được UBND xã T chứng thực số 1209 quyền số 01/2023-SCT-CK,ĐC chứng thực ngày 13/11/2023: do sai sót thông tin cá nhân của N1 và N2. Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận hàng thừa kế của bà T2 gồm có: chồng là Phan Văn B, các con: Phan Thị Bé N1, Phan Thanh N2, Phan Thanh N3, ngoài ra không còn ai khác.

Hội đồng xét xử xét thấy, những sai sót này có thể điều chỉnh, đính chính trên thông tin đã có, không làm ảnh hưởng đến số CCCD hay các quyền, nghĩa vụ pháp lý khác của công dân đã thực hiện trước đó. Mặt khác, tờ khai ngày 13/11/2023 phù hợp với CCCD của ông N2 được cấp ngày 20/4/2023, đến ngày 02/10/2024 ông N2 mới được cấp căn cước mới, nên cho rằng thông tin không đúng, cần phải hủy Tờ khai này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.8] Đối với số tiền thuế ông Ú đã nộp nhưng bên bà Huệ E giữ biên lai lại, không nộp cho cơ quan làm thủ tục. Tiền bà Huệ E (ông P) đưa cho ông N2, tiền ông Ú đưa cho bà N1 để đưa cho ông N3... và các số tiền phát sinh khác như tiền thuê dịch vụ đi làm thủ tục thừa kế.... Tại phiên tòa, các đương sự trình bày không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có yêu cầu sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác, chỉ yêu cầu giải quyết chia thừa kế, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.9] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Thông báo số 250/TANCTC-PC ngày 28/4/2026 của Tòa án nhân dân tối cao. Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được nhận thừa kế và yêu cầu không được chấp nhận của bà Huệ E. Tuy nhiên, do bà Huệ E và ông Ú là người cao tuổi, có yêu cầu xin miễn nộp án phí, nên Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ tiền án phí cho bà Huệ E và ông Ú.

Ông N3, ông N2 không được chấp nhận yêu cầu hủy Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế được ghi ngày 13/11/2023 của ông Phan Văn B là người kê khai nên mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng. Hoàn trả lại cho ông N3, ông N2 tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 2.500.000 đồng – 300.000 đồng. Mỗi người được nhận lại số tiền 2.200.000 đồng.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 8.180.470 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các đương sự mỗi người phải chịu tương ứng với tỷ phần được hưởng, như vậy bà Huệ E phải chịu số tiền 2.045.118 đồng, ông Ú phải chịu 6.135.352 đồng (làm tròn 6.135.000 đồng). Do bà Huệ E đã tạm ứng số tiền này nên ông Ú phải trả lại cho bà Huệ E (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nhận) số tiền 6.135.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5, 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực

Điều 117, 118, 120, 122, 130, 462, 500, 503, 609, 611, 613, 617, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 45 Luật đất đai 2024. điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Mai Thị Huệ E (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huệ E là ông Lê Thành S, bà Lê Hồng C, ông Lê Thành H, ông Lê Thanh P, ông Lê Hoàng V); ông Phan Thanh N2, ông Phan Thanh N3 và yêu cầu tuyên Vãn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 được lập tại Văn Phòng C2 về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà Lê Thị K vô hiệu đối với phần tặng cho của bà Mai Thị Huệ E, ông Phan Thanh N2, ông Phan Thanh N3.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị Huệ E, ông Phan Thanh N2, ông Phan Thanh N3 về việc yêu cầu hủy Tờ khai mối quan hệ hàng thừa kế do ông Phan Văn B là người kê khai, được UBND xã T chứng thực số 1209 quyền số 01/2023-SCT-CK,ĐC chứng thực ngày 13/11/2023.

3/ Vãn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/01/2024 được lập tại Văn Phòng C2 về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà Lê Thị K vô hiệu đối với phần tặng cho của bà Mai Thị Huệ E, ông Phan Thanh N2, ông Phan Thanh N3.

4/ Chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất được cấp 9.600m² (đo đạc thực tế 9.402,6m²) thuộc thửa 419, tờ bản đồ số 4 Theo giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số: B 545932; vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01309 QSDĐ/T1 do U, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/01/1994 (nay thuộc thửa 768, tờ bản đồ số 44), đất tọa lạc tại phường M, tỉnh Đồng Tháp). Cụ thể:

- Bà Mai Thị Huệ E (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huệ E là ông Lê Thành S, bà Lê Hồng C, ông Lê Thành H, ông Lê Thanh P, ông Lê Hoàng V) được hưởng diện tích đất 2.350,65m² trong phạm vi các mốc M10-C-D-A-B-M2-M3-M4-M5-M6-M8-M9 trở về M10, thuộc một phần thửa 768, tờ bản đồ số 44, đất tọa lạc phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Mai Ngọc Ú được hưởng diện tích đất 7.051,95m² trong phạm vi các mốc D-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M17-M18-M1-A trở về mốc D.

- Ông Mai Ngọc Ú có trách nhiệm giao lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Mai Thị Huệ E là ông Lê Thành S, bà Lê Hồng C, ông Lê Thành H, ông Lê Thanh P, ông Lê Hoàng V diện tích đất 2.350,65m² được hưởng trong phạm vi các mốc nêu trên.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XVIII, tỉnh Đồng Tháp ngày 06/8/2025, bổ sung thêm mốc theo Công văn số 477/TA ngày 03/9/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6).

5/ Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải chịu các khoản phí, lệ phí (nếu có).

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi diện tích đất tại thửa 419, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 768 tờ bản đồ số 44) do hộ bà Lê Thị K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại phường M, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho ông Lê Thành S, bà Lê Hồng C, ông Lê Thành H, ông Lê Thanh P, ông Lê Hoàng V (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Mai Thị Huệ E) theo biên bản và sơ đồ đo đạc thực tế nêu trên.

6/ Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho nguyên đơn Mai Thị Huệ E và ông Mai Ngọc Ú.

- Ông Phan Thanh N2 và Phan Thanh N3 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 2.500.000 đồng theo các biên lai số 0008078 và 0008079 cùng ngày 20/5/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Hoàn trả lại cho ông Phan Thanh N2 và Phan Thanh N3 mỗi người được nhận lại số tiền 2.200.000 đồng.

7/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Bà Mai Thị Huệ E phải chịu số tiền 2.045.118 đồng (đã nộp và chi xong)
- Ông Mai Ngọc Ú hoàn trả lại cho bà Mai Thị Huệ E (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huệ E là ông Lê Thành S, bà Lê Hồng C, ông Lê Thành H, ông Lê Thanh P, ông Lê Hoàng V) số tiền 6.135.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 – Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV6-ĐT;
- Đường sự;
- Tòa án Tỉnh;
- THADS tỉnh ĐT;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phương Hồng